

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2022/DS-PT

Ngày 23-8-2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Hạnh

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Bà Đinh Thị Quý Chi

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thế Huy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Tân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 17 và 23/8/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 68/2022/TLPT- DS ngày 29/6/2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2022/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Hữu T, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- *Bị đơn:*

+ Ông Lê Kim T1, sinh năm 1984; Địa chỉ cư trú: Số nhà 68, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương (Có mặt).

+ Ông Phạm Đình B, sinh năm 1983; HKTT: Khu phố 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; Tạm trú tại: Số 210/13, khu P, đường T, phường T, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

- Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1978; Địa chỉ cư trú: Khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1979; Địa chỉ cư trú: Khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1983; bà Trần Thị H, sinh năm 1983; HKTT: Xóm 2, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh; Tạm trú tại: Tổ 48/3, khu P, phường H, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ánh T, sinh năm 1983; HKTT: Ấp 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; Tạm trú: Ấp 2, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

- Ông Trần Minh T2, sinh năm 1982; Địa chỉ cư trú: Ấp H, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước (Có mặt).

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước – Địa chỉ: Trung Tâm hành chính huyện C, khu phố T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Hà Duy Đ – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước – Địa chỉ: Quốc lộ 14, phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Hoàng Anh T – Chức vụ: Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn N; Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bình Phước (Có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Kim T, ông Phạm Đình B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Hữu T trình bày:

Ông Trần Hữu T là chủ sử dụng thửa đất có tích đất 1.525,7 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số: CD 844874, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS – 01057; nguồn gốc thửa đất do ông T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Mạnh C, bà Trương Thị M và ông T được chỉnh lý biến động trên trang 4 GCNQSDĐ theo hồ sơ số 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (CNVPĐKĐĐ) huyện C, tỉnh Bình Phước. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của ông C, bà M ông Hữu T đã tiến hành đo đạc để xây dựng thì phát hiện thửa đất bị ông Lê Kim T1 là chủ sử dụng thửa đất số 20, giáp với thửa đất của ông T về phía Tây lấn chiếm khoảng 238 m² nên ông T khởi kiện ông T1 yêu cầu Tòa án buộc ông T1 trả lại cho ông T diện tích đất nêu trên.

Ngày 30/3/2021 ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Lê Kim T1, ông T chỉ yêu cầu ông T1 trả lại cho ông T phần đất có diện tích khoảng 101,4 m² ông T1 lấn chiếm và khởi kiện bổ sung đối với các chủ sử dụng đất liền kề theo ranh giới xác định tại Công văn số: 959/UBND – NC ngày 10/12/2020 của Ủy ban Nhân dân (UBND) huyện C, tỉnh Bình Phước, cụ thể:

- Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Đình B có nghĩa vụ trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm có diện tích đất là 134,4 m², diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 853,1 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 289, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ cấp cho ông Phạm

Đình B; Ông T yêu cầu Tòa án điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 134,4 m² từ thửa đất số 298 của ông Phạm Đình B sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T;

- Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Tống Tùng A có nghĩa vụ trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm có diện tích đất là 37,5 m², diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 724,7 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 462, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ cấp cho ông Tống Tùng A; Ông T yêu cầu Tòa án điều chỉnh GCNQSDĐ đối với phần đất có diện tích 37,5 m² từ thửa đất số 462 của ông A sang thửa đất số 90 của ông T

- Ông T yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm có diện tích đất là 16,4 m², diện tích đất này nằm trong tổng diện tích 776,9 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 463, tờ bản đồ số 32; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Xuân N; Ông T yêu cầu Tòa án điều chỉnh GCNQSDĐ đối với phần đất có diện tích 16,4 m² từ thửa đất số 463 của ông N sang thửa đất số 90 của ông T.

Đối với thửa đất số 462 của ông Tống Tùng A do ông A tách thành ba thửa đất gồm thửa đất số 740, 741 và 742 để chuyển nhượng cho người khác, cụ thể: Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ánh T thửa đất số 740; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H thửa đất số 741 và 742, do ông A đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho người khác nên ông T yêu cầu bà T và ông Đ, bà H trả lại cho ông T phần đất ông A lấn chiếm theo ranh giới xác định của (UBND) huyện C tại Công văn số: 959/UBND – NC ngày 10/12/2020.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Kim T trình bày:

Năm 2007 ông T có nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị U thửa đất có diện tích 5.117 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, ông T1 được cấp GCNQSDĐ số AK 756541, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H – 03876, thửa đất số 00, tờ bản đồ số 00, do (UBND) huyện C cấp ngày 13/11/2007 cho ông Lê Kim T1; Năm 2009 ông T1 được cấp đổi GCNQSDĐ, cụ thể là thửa đất số 20, tờ bản đồ số 32, diện tích 4232 m², GCNQSDĐ số: A0 627373, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H - 05210, do UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 cho ông Lê Kim T1; ông T1 cho rằng việc UBND huyện C cấp đổi GCNQSDĐ cho ông T1 là sai, ông T1 nhận chuyển nhượng thửa đất nêu trên của bà U và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay không có tranh chấp nên việc ông T khởi kiện ông T1 yêu cầu trả lại đất lấn chiếm là không đúng, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với ông T1 thì ông T1 không có ý kiến gì. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu ông T2 trả lại cho ông T phần đất có diện tích khoảng 101,4 m² (Trong đó 72,5 m² nằm trong thửa đất số 90, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T và 28,9 m² thuộc thửa đất số 20, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1) thì ông T1 đồng ý trả cho ông T phần đất có diện tích 28,9 m², thuộc thửa đất số 20, ông T1 đã giao trả cho ông T trên thực địa vào ngày 08/4/2022. Đối với phần đất có diện tích 72,5 m² nằm trong thửa đất số 90 của ông T nhưng ông T1 đã sử dụng trồng cây cao su trên đất, đây là phần đất thuộc quyền sử dụng của ông T1 nên ông T1 không

đồng ý trả lại cho ông T.

Đồng thời, ông T1 có các yêu cầu phản tố đối với ông T gồm:

- Yêu cầu Tòa án công nhận cho ông T1 được quyền sử dụng đất hợp pháp đối với phần đất có diện tích 238,5 m² (166 m² + 72,5 m²), tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, phần đất này nằm trong thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32 của ông T.

- Yêu cầu Tòa án điều chỉnh phần đất có diện tích 238,5 m² nói trên từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD 844874, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS - 01057, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32, theo hồ sơ số: 25432.CN.106158 của CNVPĐKKĐ huyện C, tỉnh Bình Phước cấp cho ông Trần Hữu T sang thửa đất số 20, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ số: A0 627373, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H - 05210, do UBND huyện C cấp ngày 15/01/2009 cho ông T1.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà bị đơn ông Phạm Đình B trình bày:

Ông B là chủ sử dụng thửa đất có diện tích 853,1 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 289, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ số: CK 680746, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 02566, do Sở Tài nguyên và Môi trường (STN&MT) tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/11/2017 cho ông Phạm Đình B. Ông B cho rằng thửa đất trên có nguồn gốc ông B cùng với chị gái là bà Phạm Thị S nhận chuyển nhượng chung, đến năm 2017 thì bà S và chồng là ông Nguyễn H tách thửa ra cho ông B và ông B được cấp GCNQSDĐ như nêu trên. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho ông T phần đất có diện tích 134,4 m² (*Theo sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 thì phần đất có diện tích 128,4 m²*), phần đất này nằm trong thửa đất số 289 của ông B, do vụ việc kéo dài, ông B cho rằng không lấn chiếm đất của ông T, diện tích ông B đang sử dụng được Nhà nước cấp GCNQSDĐ hợp pháp và ông B đang sử dụng đúng với phần đất đã được cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, để giải quyết vụ việc ông B đã đề xuất hướng hoà giải trên tinh thần mỗi người chịu thiệt một chút là ông B sẽ chuyển lại cho ông T phần đất có chiều ngang mặt tiền là 1,58 mét và kéo dài hết đất nhưng ông T không đồng ý nên ông B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, ông B đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T1 không liên quan đến ông B nên ông B không có ý kiến gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 14/3/2022 bị đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:

Ông N và vợ là bà Lê Thị H là chủ sử dụng đối với thửa đất có diện tích 776,9 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 463, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CK 617220, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 02153, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 31/8/2017 cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; nguồn gốc thửa đất trên do ông N, bà H nhận chuyển nhượng. Nay Ông T yêu cầu ông N có nghĩa vụ trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm có diện tích đất là 16,4 m² (*Theo sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 thì phần đất có diện tích 15,6 m²*), phần diện tích đất này nằm trong thửa đất số 463 thì ông N đồng ý trả lại cho ông T phần diện tích đất như ông T yêu cầu và ông N đã giao trả lại cho ông T diện tích đất nêu trên trên thực địa vào ngày 08/4/2022.

Tại bản tự khai ngày 14/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H trình bày:

Bà H thống nhất với toàn bộ ý kiến của chồng là ông Nguyễn Xuân N trình bày như trên.

Tại Văn bản ý kiến ngày 15/3/2022 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị H trình bày:

Ông Đ và bà H là chủ sử dụng của các thửa đất gồm: Thửa đất có diện tích 253,7 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 741, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CY 157351, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 12633, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H và thửa đất có diện tích 218.4 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 742, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CY 157363, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 12632, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H. Nguồn gốc đất thì 02 thửa đất nêu trên ông Đ, bà H nhận chuyển nhượng của ông Tống Tùng A, nay ông T khởi kiện yêu cầu ông A trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm nhưng vì ông A đã chuyển nhượng cho ông Đ, bà H và diện tích ông T yêu cầu ông A trả lại hiện ông Đ, bà H đang sử dụng là 25,4 m². Trong đó có 12,8 m² thuộc thửa đất số 741 và 12.6 m² thuộc thửa đất số 742, theo sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 của CNVPAĐKĐĐ huyện C, tỉnh Bình Phước. Ông Đ, bà H đồng ý trả lại cho ông T và đã giao trả cho ông T hai phần diện tích đất nêu trên trên thực địa vào ngày 08/4/2022.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ánh T trình bày:

Bà T là chủ sử dụng thửa đất có diện tích 252,6 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 740, tờ bản đồ số 32, đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số: 25432.CN.181603 ngày 30/6/2021 của CNVPAĐKĐĐ huyện C, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất thì thửa đất nêu trên bà T nhận chuyển nhượng của ông Tống Tùng A, nay ông T khởi kiện yêu cầu ông A trả lại cho ông T phần đất lấn chiếm nhưng vì ông A đã chuyển nhượng cho bà T và diện tích ông T yêu cầu ông A trả lại hiện bà T đang sử dụng là 23,3 m², thuộc thửa đất số 740. Bà T đồng ý trả lại cho ông T và đã giao trả cho ông T diện tích đất nêu trên trên thực địa vào ngày 08/4/2022.

Quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T2 trình bày:

Ông T2 và ông T là đồng sử dụng đất đối với thửa đất có tích đất 1.525,7 m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bình Phước, thửa đất số 90, GCNQSDĐ do ông T đứng tên. Ông T2 thống nhất với toàn bộ nội dung ông T trình bày như trên, ông T2 không có ý kiến hay yêu cầu nào khác.

Tại Văn bản số: 959/UBND-NC ngày 10/12/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND huyện C trình bày:

1. Quy trình cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất có diện tích 5.117m², tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, giấy chứng nhận số AK 756541, số vào sổ cấp giấy H – 03876, do UBND huyện cấp ngày 13/11/2007 cho ông Lê Kim T1 đúng theo quy định tại Điều 148, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày

29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai. Quy trình cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 4.232m^2 , thuộc thửa đất số 20, tờ bản đồ 32, tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn C, huyện C, giấy chứng nhận số AO 627373, số vào sổ cấp giấy H – 05210, do UBND huyện cấp ngày 15/01/2009 cho ông Lê Kim T1, được ông Lê Kim T1 ký hồ sơ thống nhất số liệu đo đạc, thực hiện đúng theo quy định tại Điều 144, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

2. Quá trình hình thành các con đường đất thể hiện trên sơ đồ thửa đất khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Kim T1 ngày 15/01/2009:

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999, bà Phạm Thị Ư chuyển quyền sử dụng cho ông Lê Xuân T (năm 2005), cho ông Lê Kim T1 và ông Nguyễn Văn D (năm 2007), trong quá trình sử dụng đất các hộ dân khu vực này đã đi lại dọc ranh đất các hộ ông Lê Kim T1, Nguyễn Văn D, Lê Xuân T... hình thành những con đường hiện trạng (được cập nhật lên giấy chứng nhận năm 2005 của ông Lê Xuân T). Sau đó, khi đo đạc chính quy lập bản đồ địa chính thị trấn C năm 2008, đơn vị đo đạc đã đo vẽ và thể hiện các con đường theo hiện trạng lên bản đồ địa chính, theo sự chỉ ranh của người dẫn đạc và chủ sử dụng đất liên quan. Kết quả lập bản đồ địa chính được sử dụng để đăng ký cấp, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được các chủ sử dụng đất ký tên thống nhất ranh giới, mốc giới thửa đất, hồ sơ số liệu diện tích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, sơ đồ thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Kim T1 ngày 15/01/2009 có thể hiện các con đường.

3. Việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ đối với diện tích $238,5\text{m}^2$:

Trước đây thửa đất có diện tích $15.260,4\text{m}^2$ được đo đạc độc lập, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 cho hộ bà Phạm Thị Ước, theo giấy chứng nhận số 63/99 QSDĐ/UB ngày 18/5/1999. Hộ bà Ước tách thửa lần lượt thành 03 thửa để chuyển quyền sử dụng đất cho 03 hộ, sau đó các thửa đất được tách thửa, cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

(1) Ông Lê Xuân T nhận chuyển nhượng thửa đất phía Đông (có cạnh phía Nam 69m giáp đường và cạnh phía Bắc $44,3\text{m}+10\text{m}$) với diện tích 5.017m^2 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 02368, ngày 03/6/2005 (thể hiện con đường phía Nam và phía Đông theo hiện trạng). Đến năm 2007, ông T tách thửa chuyển nhượng:

+ Diện tích 1.703m^2 cho ông Tạ Văn H (có cạnh phía Nam 20m giáp đường và cạnh phía Bắc là $10\text{m}+10\text{m}$) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03639 ngày 24/8/2007. Sau đó, ông H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Mạnh C và bà Trương Thị M và ông C và bà M được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01057 ngày 07/02/2017, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32 (có cạnh phía Nam 20m và cạnh phía Bắc là $14,4\text{m}+4,0\text{m}$). Đến ngày 21/5/2020, ông Trần Hữu T nhận chuyển nhượng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32 của ông C và được xác nhận thay đổi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Diện tích 3.314m^2 cho ông Lê Văn T (có cạnh phía Nam là 49m giáp đường và cạnh phía Bắc $34,3\text{m}$), được đo đạc chính quy thành thửa đất số 22, tờ

bản đồ số 32, diện tích 3.277,1m² (có cạnh phía Nam là 54,2m và cạnh phía Bắc là 34,3m). Thửa đất này sau đó đã được tách thành 04 thửa đất chuyển quyền sử dụng đất cho 04 hộ ông N, ông N, ông B và ông H.

(2) Ông Lê Kim T1 nhận chuyển nhượng thửa đất giáp ranh phía Tây đất ông Lê Xuân T (có cạnh phía Nam là 57,2m và cạnh phía Bắc là 57,5m) với diện tích 5.117m² (có 50m² đất ở), được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03876 ngày 13/11/2007. Đến ngày 15/01/2009, ông T1 được cấp đổi thành Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H – 05210, thửa đất số 20, tờ bản đồ 32 diện tích 4.232,0m². Sơ đồ thửa đất theo bản đồ chính quy thể hiện có 03 phía Bắc, Tây và Nam giáp đường (có cạnh phía Nam chỉ còn 33,2m+5,4m và cạnh phía Bắc là 56,7m).

(3) Hộ ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N nhận chuyển nhượng diện tích 5.126m² còn lại phía Tây đất ông T1 (có cạnh phía Nam là 57,3m+1,7m và cạnh phía Bắc là 63,5m) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/2007 và được đo đạc chính quy thành thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 5.094,9m², sơ đồ thửa đất theo bản đồ địa chính thể hiện phía Đông và phía Bắc giáp đường (có cạnh phía Nam là 58,1m, 6,5m và cạnh phía Bắc là 63,2m).

Qua so sánh kích thước các thửa đất trên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc độc lập và đo đạc chính quy, cho thấy:

+ Ranh giới chung của ông Nguyễn Văn D và ông Lê Kim T1 theo bản đồ địa chính là phù hợp với kích thước thửa đất được đo đạc độc lập trước đó, nhưng có cập nhật hiện trạng con đường đất lấy từ diện tích của hai hộ này.

+ Cạnh phía Bắc thửa đất của ông Trần Hữu T theo bản đồ địa chính thiếu 1,6m so với kết quả đo đạc độc lập trước đây, phần diện tích thiếu là diện tích đã cấp đổi giấy chứng nhận cho ông Lê Kim T1 vì kích thước cạnh phía Bắc thửa đất số 22 của ông Lê Văn T (nay đã tách thửa cho 04 hộ) là đúng với kết quả đo đạc độc lập trước đây.

+ Cạnh phía Nam thửa đất của ông Trần Hữu T theo bản đồ địa chính không thiếu so với kết quả đo đạc độc lập trước đây, nhưng hai điểm mốc ranh phía Tây Nam và Đông Nam không đúng vị trí mà bị dịch chuyển tịnh tiến 5,2m về hướng Tây, gây ra vụ việc khiếu kiện vì ông T không được sử dụng đủ đất tại thực địa, cụ thể: điểm mốc ranh phía Đông Nam bị dịch chuyển về phía Tây 5,2m (vì cạnh phía Nam thửa đất số 22 của ông Lê Văn Tân thừa 5,2m) và điểm mốc ranh phía Tây Nam bị dịch chuyển về phía Tây 5,2m tương ứng (việc ông Lê Kim T1 trồng cao su lấn qua 6,8m là do các chủ sử dụng không xác định đúng ranh giới theo giấy chứng nhận năm 2005 trước khi sử dụng đất).

Như vậy, kết quả đo đạc chính quy năm 2008 do Xí nghiệp Trắc địa Bản đồ 305 thực hiện và kết quả đo đạc của CNVPĐKĐĐ huyện Chơn Thành ngày 04/8/2020 (theo yêu cầu và chỉ dẫn của ông Lê Kim T1 và ông Trần Hữu T) là chưa chính xác với kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do đo đạc độc lập trước đây. Vì vậy, “diện tích tranh chấp” cụ thể giữa ông Trần Hữu T và ông Lê Kim T1 là 194,9m² (lấn qua 5,2m phía Nam với 166,0m² và bị lấn 2,2m phía Bắc với 28,9m²) và giữa ông Trần Hữu T với ông Lê Văn T (đã tách thửa chuyển nhượng) là 188,3m² (bị lấn 5,2m phía Nam).

Đây là trường hợp đo đạc có sai sót khi lập bản đồ địa chính, nếu được Tòa án nhân dân huyện tuyên xử, cơ quan có chức năng sẽ phải thực hiện điều chỉnh bản đồ địa chính và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất có liên quan theo quy định.

4. Trong tổng số 238,5m² Tòa án nhân dân huyện nêu, chỉ có 194,9m² cần xác định lại và giải quyết giữa ông Trần Hữu T và ông Lê Kim T1 (điều chỉnh từ đất ông T sang cho ông T1), do diện tích 194,9m² này gồm có: 166,0m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03876 ngày 13/11/2007 đã cấp cho ông Lê Kim T1 và 28,9m² nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03876 ngày 13/11/2007 (thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 03639 ngày 24/8/2007 cấp cho ông Tạ Văn H).

Tuy nhiên, ông Trần Hữu T cũng cần được giải quyết 188,3m² (bị lấn 5,2m phía Nam), điều chỉnh từ đất của các hộ nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn T sang cho ông Trần Hữu T, do diện tích này thuộc GCNQSDĐ số H 03639 ngày 24/8/2007 đã cấp cho ông Tạ Văn H (ông H chuyển nhượng cho ông C và ông C chuyển nhượng cho ông T).

Tại Văn bản số: 981/VPĐKĐĐ – ĐK&CGCN ngày 12/11/2020; Văn bản số: 2123/STNMT – VPĐKĐĐ ngày 03/8/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan STN và MT tỉnh Bình Phước trình bày:

Về trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất tranh chấp: Việc lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chỉnh lý biên động trên trang 4 GCNQSDĐ theo hồ sơ số 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bình Phước cho ông Trần Hữu T đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CD 844874, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS – 01057; Việc thực hiện đo đạc tách thửa đối với thửa đất số 280 thành hai thửa đất là thửa đất số 462 và 463; thửa đất số 462 ông Nghị, bà H chuyển nhượng cho ông Lê Quang N, ông N được cấp GCNQSDĐ số BM 341318, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 05548, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/10/2018; thửa đất số 463, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CK 617220, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 02153, do CNVPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Bình Phước chỉnh lý trên trang 4 ngày 19/10/2018 cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; Việc cấp GCNQSDĐ số CS 640841, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 1002216, thửa đất số 462, tờ bản đồ số 32; do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 02/01/2020 cho ông Tống Tùng A; Việc tách thửa đo đạc và cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 289, tờ bản đồ số 32; GCNQSDĐ số: CK 680746, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 02566, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/11/2017 cho ông Phạm Đình B; Việc tách thửa đo đạc đối với thửa đất 462 của ông Tống Tùng A thành ba thửa đất là thửa đất số 740, 741 và 742 và cấp GCNQSDĐ thửa đất số 740, tờ bản đồ số 32, theo hồ sơ số: 25432.CN.181603 ngày 30/6/2021 của CNVPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Bình Phước cho bà Nguyễn Thị Anh T; Việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 741, tờ bản đồ số 32, GCNQSDĐ số: CY 157351, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 12633, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 và thửa đất số 742, tờ bản đồ số 32, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 157363, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 12632, do STN&MT

tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H đều được STN&MT tỉnh Bình Phước thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đối với ranh giới, mốc dưới các thửa đất số 20, 90, 289, 462 (740, 741, 742) và 463 giữa kết quả đo đạc độc lập, kết quả đo đạc bản đồ địa chính năm 2008 (ranh cấp GCN) so với hiện trạng sử dụng thực tế có sự thay đổi theo Công văn số 959/UBND–NC ngày 10/12/2020 của UBND huyện C thì STN&MT tỉnh Bình Phước không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022, Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu T:

- Buộc ông Lê Kim T1 trả lại cho ông Trần Hữu T phần đất có diện 72,5 m² và tài sản trên đất là 02 cây cao su 13 năm tuổi, phần đất này nằm trong thửa đất số 90; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD 844874, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS – 01057, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 cho ông Trần Hữu T (*Vị trí phần đất 72,5 m² nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

- Buộc ông Phạm Đình B trả lại cho ông Trần Hữu T phần đất có diện 128,4 m², phần đất này nằm trong thửa đất số 289, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CK 680746, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02566, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/11/2017 cho ông Phạm Đình B (*Vị trí phần đất 128,4 m² nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích đất 128,4 m² nêu trên từ thửa đất số 289, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CK 680746, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02566, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/11/2017, cho ông Phạm Đình B sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T.

- Ghi nhận sự thoả thuận giữa ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H; ông Lê Kim T1 và ông Trần Hữu T về việc ông N, bà H trả lại cho ông T phần đất có diện tích 15,6 m², phần đất này nằm trong thửa đất số 463, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà T trả lại cho ông T phần đất có diện tích 23,3 m², phần đất này nằm trong thửa đất số 740, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Đ, bà H trả lại cho ông T phần đất có diện tích 12,8 m², phần đất này nằm trong thửa đất số 741 và phần đất có diện tích 12,6 m², phần đất này nằm trong thửa đất số 742, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H; ông T1 trả lại cho ông T phần đất có diện tích đất 28,9 m² (21,7 m² + 7,2 m²), phần đất này nằm trong thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Kim T1 (*Vị trí các phần đất nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều

chỉnh lại phần đất có diện tích 15,6 m², thuộc thửa đất số 463, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CK 617220, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02153, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.TNCN.115936 ngày 03/11/2017 cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 23,3 m², thuộc thửa đất số 740, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CX 905893, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12393, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại theo hồ sơ số 25432.CN.181603 ngày 30/6/2021 cho bà Nguyễn Thị Ánh T sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 12,8 m², thuộc thửa đất số 741, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 157351, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12633, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 12,6 m², thuộc thửa đất số 742, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 157363, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12632, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 28,9 m², thuộc thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A0 627373, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H - 05210, do Ủy ban Nhân dân huyện C cấp ngày 15/01/2009 cho ông Lê Kim T1 sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Kim T1:

Công nhận cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 166,0m², phần đất này nằm trong thửa đất số 90, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD 844874, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS - 01057, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 cho ông Trần Hữu T (*Vị trí phần đất 72,5 m² nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 166,0 m², thuộc thửa đất số 90, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu T sang thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Kim T1.

3. Ông Trần Hữu T; ông Lê Kim T1; ông Phạm Đình B; ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền về đất đai để đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai đối với các phần đất nêu trên theo sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bình Phước (*Có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

4. Về nghĩa vụ hoàn trả tài sản gắn liền với đất: Ông Trần Hữu T có nghĩa vụ trả cho ông Lê Kim T1 số tiền 840.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và các chi tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 30/5/2022, ông Phạm Đình B kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, với lý do: không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Ông B đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông phải trả diện tích 128,4m² đất nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cho ông Tiến.

Ngày 27/5/2022, ông Lê Kim T1 kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, với lý do: không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Ông T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông, kiến nghị điều chỉnh cấp thêm 291,3m² đất của ông sử dụng ổn định không có tranh chấp từ trước đến nay nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu T.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Trần Hữu T đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các bị đơn ông T1 và ông B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đã tuân thủ đầy đủ và thực hiện đúng với quy định của pháp luật.

Về hình thức: Đơn của kháng cáo của ông B và ông T1 đảm bảo về mặt hình thức và các ông đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Xét kháng cáo của ông T1 và ông B là có căn cứ chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 của BLTTDS năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Đình B và ông Lê Kim T1 làm trong thời hạn luật định, về hình thức và nội dung phù hợp các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Xuân N và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập nhưng vắng mặt và có đơn đề nghị vắng mặt. Căn cứ theo các Điều 227, 228 BLTTDS. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Kim T1 và ông Phạm Đình B, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3] *Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:* Các thửa đất đang tranh chấp có nguồn gốc từ thửa đất có diện tích 15.260.434 m², tọa lạc tại thị trấn C, huyện B, tỉnh Bình Phước, GCNQSDĐ số: 63/99 QSDĐ/UB ngày 18/5/1999, do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho hộ bà Phạm Thị U;

Năm 2005 bà U chuyển nhượng cho ông Lê Xuân T (sau đây viết tắt là Xuân T) (là chủ của diện tích đất mà nguyên đơn ông Trần Hữu T (viết tắt là Hữu T) đã mua lại năm 2018 của ông C, bà M phần đất có diện tích 5.017 m² và ông Xuân T được UBND huyện Chơn Thành cấp GCNQSDĐ số: AB 661361, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H 02368, cấp ngày 03/6/2005;

Phần diện tích đất còn lại 10.243 m² bà U ước sử dụng đến năm 2007 thì chuyển nhượng cho ông Lê Kim T1, (là bị đơn 1 trong vụ án) với diện tích 5.117m² (có 50m² đất ở), được cấp GCNQSDĐ số: H 03876 ngày 13/11/2007. Đến ngày 15/01/2009 ông T1 được cấp đổi GCNQSDĐ số: H – 05210, thửa đất số 20, tờ bản đồ 32, diện tích 4.232,0 m² và chuyển nhượng cho hộ ông Nguyễn Văn D và bà Lê Thị N diện tích 5.126 m², ông D, bà N được cấp GCNQSDĐ ngày 02/11/2007 và được cấp đổi GCNQSDĐ thành thửa đất số 16, tờ bản đồ số 32, diện tích 5.094,9 m².

Cũng trong năm 2007, sau khi được cấp sổ ông Xuân T tách thành 02 thửa, một thửa chuyển nhượng cho ông Tạ Văn H phần đất có diện tích 1.703 m², ông H được cấp GCNQSDĐ số: H 03639 ngày 24/8/2007; năm 2009 ông H được cấp đổi GCNQSDĐ số: A0 622610, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số: H – 04567, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 32; đến năm 2017 ông H chuyển nhượng thửa đất số 90 cho ông Nguyễn Mạnh C, bà Trương Thị M và ông C, bà M được cấp GCNQSDĐ số: CS 01057 ngày 07/02/2017, thửa đất số 90.

Đến năm 2018 ông Hữu T (nguyên đơn) nhận chuyển nhượng thửa đất số 90 của ông C, bà M và được đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo hồ sơ số: 25432.CN.106158 của CNVPĐKĐĐ huyện C ngày 21/5/2018.

Phần diện tích còn lại là 3.314m², ông Xuân T đã chuyển nhượng cho ông Lê Văn T và được đo đạc chính quy thành thửa đất số 22, tờ bản đồ số 32, diện tích 3.277,1m²; sau đó thửa đất số 22 đã được tách thành 02 thửa 280, 281, thửa 280 ông Tân chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H với diện tích 1.501,6m², được Sở Tài nguyên và Môi trường (STN&MT) tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số: CK 617220, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CS 02153, cấp ngày 31/8/2017 và thửa 281 chuyển nhượng cho ông Nguyễn H, bà Phạm Thị S phần đất có diện tích 1.775,5m², được STN&MT tỉnh Bình Phước cấp GCN QSDĐ số: CK 617219, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CS 02152, cấp ngày 31/8/2017; sau đó ông H, bà S tách thửa 281 thành 02 thửa là thửa số 289 và thửa số 290, chuyển nhượng phần đất có diện tích 853,1 m² nằm trong thửa đất số 281 cho ông Phạm Đình B, ông B được cấp GCN QSDĐ số: CK 680746, sổ vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CS – 02566, thửa đất số 289, do STN&MT tỉnh

Bình Phước cấp ngày 03/11/2017, phần đất còn lại có diện tích 922,4m² là thửa đất số 290 hiện ông H, bà S đang sử dụng;

Năm 2018 ông N, bà H tách một phần đất có diện tích 724,7m² nằm trong thửa đất số 280 để chuyển nhượng cho ông Đinh Quang N (Viết tắt ông Quang N), phần đất còn lại có diện tích 776,9m² được đổi thành thửa đất số 463 hiện ông Xuân N, bà H đang sử dụng; ông Quang N được cấp GCNQSDĐ số: BM 341318, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS – 05548, thửa đất số 462, tờ bản đồ số 32, do STN&MT tỉnh Bình Phước cấp ngày 16/10/2018;

Năm 2019 ông Đinh Quang N chuyển nhượng thửa đất này cho ông Tống Tùng A, ông A được STN&MT tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ số: CS 640841, số vào sổ cấp GCN QSDĐ số: CS – 01216, cấp ngày 02/01/2020; cũng trong năm 2020 ông A tách thửa đất số 462 thành 03 thửa là thửa đất số 740, 741 và 742; thửa đất số 741 và 742 ông A chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H, ông Đ, bà H được STN&MT tỉnh Bình Phước cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 741, diện tích 253,7 m², GCN QSDĐ số: CY 157351, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số: CS 12633, cấp ngày 17/12/2020 và thửa đất số 742, diện tích 218,4 m², GCNQSDĐ số: CY 157363, số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất số: CS 12632, cấp ngày 17/12/2020; sau đó thửa đất số 740 ông A chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ánh T và bà T được CNVPĐKĐĐ huyện C, tỉnh Bình Phước đăng ký biến động, theo hồ sơ số 25432.CN.181603 ngày 30/6/2021.

[4] Như vậy quá trình sử dụng đất, các thửa đất nêu trên có nhiều biến động, các thửa đất được tách ra nhiều thửa, qua nhiều lần đo đạc và nhiều lần cấp và cấp đổi GCN QSDĐ.

[5] Xét thấy, đối với thửa đất số 90 của nguyên đơn ông Hữu T có nguồn gốc nhận chuyển nhượng ngày 26/4/2018 của ông Nguyễn Mạnh C và bà Trương Thị M, khi chuyển nhượng thì nguyên đơn ông Hữu T thừa nhận giữa hai bên không thực hiện việc đo đạc lại, chỉ tiến hành thủ tục sang trang 4.

Hơn nữa, thời điểm nguyên đơn nhận chuyển nhượng đất, phía giáp ranh đất nhà ông Lê Kim T1 (bị đơn) đã trồng cây cao su từ năm 2007.

[6] Đối với thửa đất số 20 của bị đơn ông T1 có nguồn gốc từ diện tích 10.243m² của bà Phạm Thị U, bà U tách 5.117m² để chuyển nhượng cho ông T1 năm 2007, phần đất của ông T1 có cạnh phía Nam chiều ngang là 57,2m, cạnh phía Bắc chiều ngang 57,5m; năm 2009 ông T1 được UBND huyện C cấp đổi GCN QSDĐ là thửa đất số 20 thì thửa đất của ông T1 từ không có đường theo GCN QSDĐ cấp năm 2007, đến lần cấp đổi năm 2009 thể hiện ba cạnh Nam, Bắc và Tây đều có đường đất, diện tích đất của ông T1 giảm 885m² so với GCN QSDĐ năm 2007.

Quá trình sử dụng đất giữa chủ đất cũ là bà U và ông Xuân T không có tranh chấp. Năm 2007 khi bà U chuyển nhượng phần đất cho bị đơn ông T1 thì ranh giới giữa ông Xuân T (là chủ đất cũ của nguyên đơn ông Hữu T) và ông T1 cũng được các bên xác nhận và lập thành văn bản ký xác nhận ranh và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đo đạc cắm mốc.

Sau khi nhận chuyển nhượng bị đơn ông T1 đã trồng cao su là cây công nghiệp (Cây lâu năm), ông T1 đã chăm sóc, khai thác từ đó đến nay.

Ngoài ra, cùng năm 2007 ông Xuân T (chủ đất cũ của nguyên đơn ông Hữu T) cũng tiến hành đo đạc chỉ ranh mốc cụ thể cho cơ quan đo đạc và địa chính thực hiện việc tách diện tích 5.017m² thành 02 thửa, thửa có diện tích 1.703m² ông Xuân T chuyển nhượng cho ông H, đến năm 2017 ông H lại chuyển nhượng cho ông C và bà M, sau đó năm 2018 ông C, bà M mới chuyển nhượng cho nguyên đơn ông Hữu T.

Như vậy có thể thấy rằng các hộ sử dụng đất đã sử dụng đất ổn định từ năm 2005 đến năm 2019 không có ai tranh chấp.

Sau khi ông C, bà M chuyển nhượng diện tích 1.525,7m² cho nguyên đơn ông Hữu T năm 2018 thì như thừa nhận của chính nguyên đơn ông Hữu T, thì không đo đạc, không cắm mốc ranh, không ký giáp ranh thửa đất nên cứ nghĩ đất đủ theo giấy chứng nhận đã được cấp.

Mãi đến cuối năm 2019, tức là sau khi chuyển nhượng đất từ ông C, bà M hơn một năm sau, khi chuẩn bị xây nhà nuôi yến thì nguyên đơn ông Hữu T mới yêu cầu cơ quan có thẩm quyền về đo đạc và lúc này mới phát hiện đất bị thiếu và cho rằng ông T1 lấn đất của mình nên mới khởi kiện ông T1 ra Tòa án. Chứ nguyên đơn ông Hữu T không cung cấp hay chứng minh được phía bị đơn ông T1 lấn chiếm đất là lấn cụ thể như thế nào, thời gian lấn ra sao?

Ngoài ra, theo lời khai tại BL103 của chính nguyên đơn ông Hữu T thì khi mua đất của ông C, bà M thì mua nguyên thửa, hai bên tự đo và cắm mốc với nhau, không có yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đo đạc, cắm mốc ranh, cũng không mời các chủ đất liền kề xác định ranh giới và ký xác nhận. Không lập biên bản, không xác định ranh giới giáp với đất của bị đơn ông T1. Như vậy, đất của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không xác định được đã bị bị đơn lấn thời điểm nào, hành vi lấn cụ thể ra sao là không có cơ sở xem xét.

[7] Đối với nguồn gốc diện tích đất của bị đơn ông B nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn H, bà Phạm Thị S ngày 03/11/2017 trước thời điểm nguyên đơn ông T chuyển nhượng một năm. Khi ông B nhận chuyển nhượng ông B có yêu cầu đo đạc theo đúng quy định. STN&MT tỉnh Bình Phước cũng cho rằng quá trình đo đạc tách thửa, cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên thì ranh giới không có sự thay đổi, không có tranh chấp so với GCNQSDĐ đã cấp nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích là 853,1 m² là đúng quy định của pháp luật. Hiện nay, theo kết quả đo đạc thì diện tích ông B được cấp 853,1 m² hiện trạng sử dụng đủ, đúng diện tích được cấp chứ không dư. Nguyên đơn cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh việc ông B có hành vi lấn chiếm cụ thể ra sao và lấn chiếm thời điểm nào.

Mặt khác, tại phiên phúc thẩm khi được hỏi, nguyên đơn ông Hữu T căn cứ vào đâu để khởi kiện các bị đơn thì nguyên đơn trả lời chỉ căn cứ vào GCNQSDĐ và công văn 959, ngày 10/12/2020 của UBND huyện C để khởi kiện. Chứ hoàn toàn không xác định được vị trí ranh giới của mình thế nào? Bị đơn ông T1, ông B đã lấn chiếm thời gian nào, hành vi lấn cụ thể ra sao? Nên yêu cầu khởi kiện được trả lại đất của nguyên đơn là thiếu căn cứ.

[8] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo nội dung phúc đáp của cơ quan có thẩm quyền tại các Công văn đều xác định việc cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất của bị đơn ông T1 và ông B là đúng quy định của pháp luật;

Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hữu T yêu cầu ông Lê Kim T1 trả lại phần đất có diện tích 101,4m². Trong đó có 72,5 m² trên đất có cây công nghiệp lâu năm trồng năm 2007 thuộc thửa đất số 90 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T nhưng ông T1 đang sử dụng và 28,9m² thuộc thửa đất số 20 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông T1; Và yêu cầu ông B trả lại phần đất có diện tích 128,4m² thuộc thửa đất số 289 đã được cấp GCNQSDĐ cho ông B thể hiện tại sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 của CNVPĐKĐĐ huyện C là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T đối với bị đơn ông T1 không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004306, ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Do yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T đối với bị đơn ông B không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng theo biên lai số 0002784, ngày 05/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng.

[10] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Kim T1 và ông Phạm Đình B được chấp nhận nên không phải chịu.

[11] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Các bị đơn không có kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo đồng ý giữ nguyên phần này nên Hội đồng xét xử giữ nguyên phần chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo Bản án dân sự sơ thẩm.

[12] Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của của HĐXX phúc thẩm nên không được chấp nhận.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Kim T1 và ông Phạm Đình B. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2022/DS-ST ngày 18/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147, Điều 148; Điều 158; 186; 266; 271; 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 158; 164; 166; 175 và Điều 176 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 98; 99; 106 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu T: Buộc ông Lê Kim T1 trả lại cho ông Trần Hữu T phần đất có diện tích 72,5 m² và tài sản trên đất là 02 cây cao su 13 năm tuổi, phần đất này nằm trong thửa đất số 90; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD 844874, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS – 01057, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 cho ông Trần Hữu T (*Vị trí phần đất 72,5 m² nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T buộc ông Phạm Đình B trả lại cho ông Trần Hữu T phần đất có diện tích 128,4m², phần đất này nằm trong thửa đất số 289, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CK 680746, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02566, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 03/11/2017 cho ông Phạm Đình B (*Vị trí phần đất 128,4m² nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Hữu T: Ghi nhận sự thoả thuận giữa ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H; ông Lê Kim T1 và ông Trần Hữu T về việc ông N, bà H giao cho ông T phần đất có diện tích 15,6m², phần đất này nằm trong thửa đất số 463, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà T giao lại cho ông T phần đất có diện tích 23,3m², phần đất này nằm trong thửa đất số 740, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Đ, bà H giao lại cho ông T phần đất có diện tích 12,8m², phần đất này nằm trong thửa đất số 741 và phần đất có diện tích 12,6m², phần đất này nằm trong thửa đất số 742, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H; ông T1 giao lại cho ông T phần đất có diện tích đất 28,9m² (21,7m² + 7,2m²), phần đất này nằm trong thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Kim T1 (*Vị trí các phần đất nêu trên được thể hiện trên sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 15,6m², thuộc thửa đất số 463, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CK 617220, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 02153, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.TNCN.115936 ngày 03/11/2017 cho ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 23,3m², thuộc thửa đất số 740, giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số: CX 905893, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12393, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 theo hồ sơ số 25432.CN.181603 ngày 30/6/2021 cho bà Nguyễn Thị Ánh T sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 12,8m², thuộc thửa đất số 741, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 157351, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12633, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 12,6m², thuộc thửa đất số 742, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CY 157363, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS 12632, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 17/12/2020 cho ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T; Điều chỉnh lại phần đất có diện tích 28,9m², thuộc thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: A0 627373, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H - 05210, do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 15/01/2009 cho ông Lê Kim T1 sang thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hữu T yêu cầu ông Lê Kim T1 trả lại cho ông T phần đất có diện tích 116,0 m² thuộc thửa đất số 90 của ông Trần Hữu T.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Kim T1:

Công nhận cho ông T1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 278,2m² (phần đất này nằm trong thửa đất số 90, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CD 844874, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CS – 01057, do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C chỉnh lý trang 4 tại hồ sơ số: 25432.CN.106158 ngày 21/5/2018 cho ông Trần Hữu T (*Vị trí phần đất có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai (*cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành*) điều chỉnh lại phần đất có diện tích 278,2m², thuộc thửa đất số 90, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu T sang thửa đất số 20, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Kim T1.

5. Ông Trần Hữu T; ông Lê Kim T1, ông Nguyễn Xuân N, bà Lê Thị H; bà Nguyễn Thị Ánh T; ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền về đất đai để đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo trình tự thủ tục quy định của Luật đất đai đối với các phần đất nêu trên theo sơ đồ đo đạc ngày 02/3/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Bình Phước (*Có sơ đồ đo đạc kèm theo*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Trần Hữu T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Lê Kim T1 không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0004306, ngày 08/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Hoàn trả cho ông Lê Kim T1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004492 ngày 14/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Ông Trần Hữu T phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng đối với yêu cầu khởi kiện của bị đơn ông Phạm Đình B không được chấp nhận, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng

nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0002784, ngày 05/4/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bình Phước. Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí không có giá ngạch với số tiền 300.000 đồng.

7. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Phạm Đình B có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 5.911.000 đồng; Ông Lê Kim T1 có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 7.161.000 đồng (5.911.000 đồng + 1.250.000 đồng); Ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị Ánh T và ông Nguyễn Văn Đ, bà Trần Thị H mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho ông T số tiền 2.955.500 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Kim T1 và ông Phạm Đình B không phải chịu, hoàn lại trả lại cho ông T1, ông B mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 0011839, 0011841 cùng ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân hai cấp không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa DS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hồng Hạnh